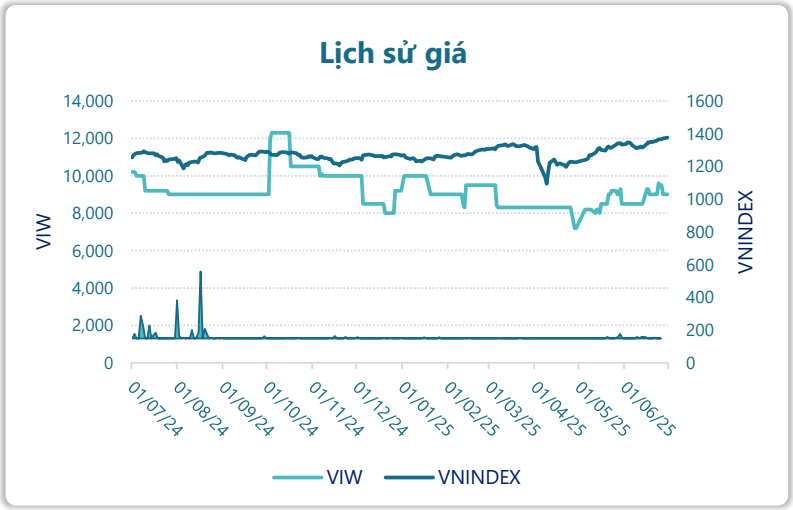
Tổng công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP (UPCOM: VIW)



Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**9,000**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,200
SL cổ phiếu LH	58,018,600
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,050
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	522
P/E	-242.5
EPS	-37

DT thuần

Q2/25

275

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 119| 76.4%

YoY: ▲ 98.0| 55.5%

LN sau thuế

Q2/25

-0.67

tỷ VNĐ

QoQ: ▼6.74| -111%

YoY: ▼2.00| -150%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

2.6%

+/- YoY: ▼ 2.8%

DT thuần

6T 2025

431

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 109| 34.1%

LN sau thuế

6T 2025

5.41

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1.64| 43.5%

ROE

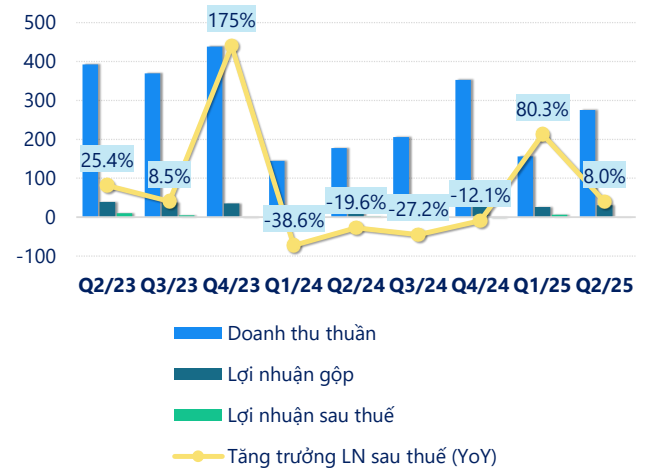
Q2/25

-0.3%

+/- YoY: ▼ 0.6%

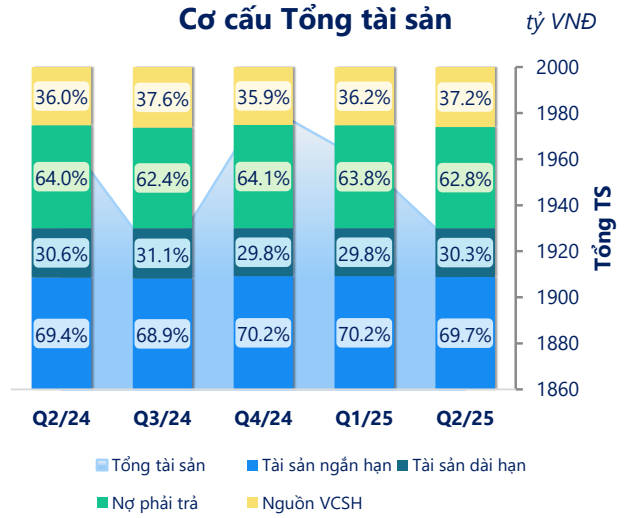
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



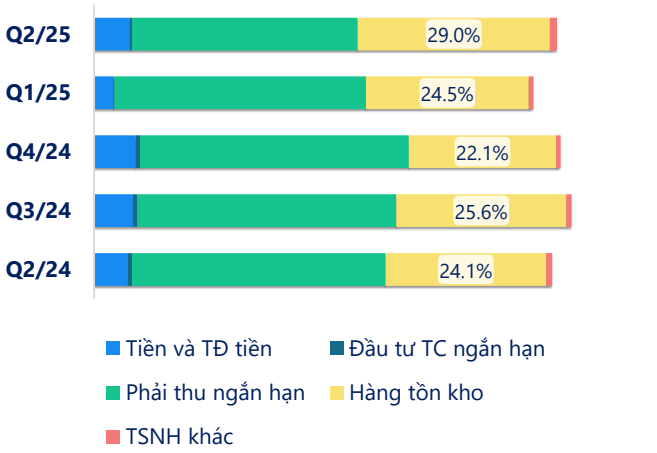
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



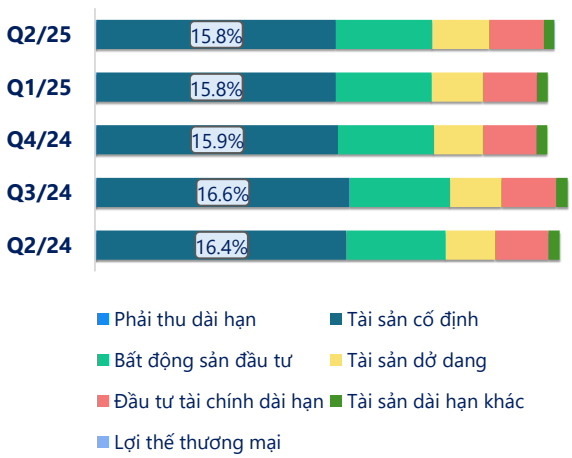
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



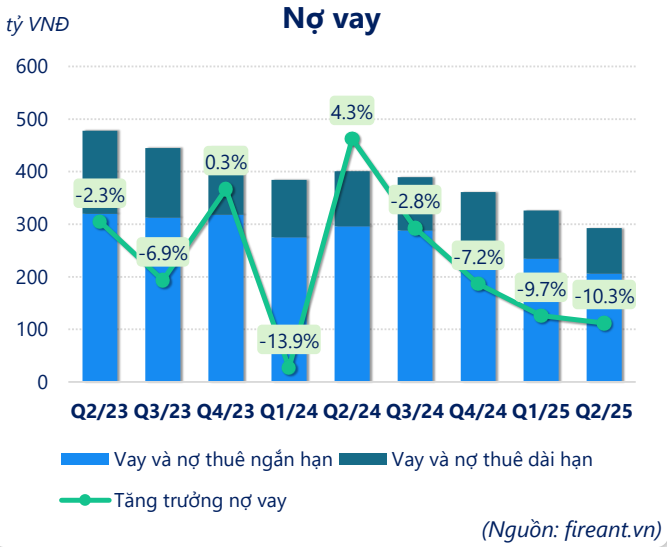
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



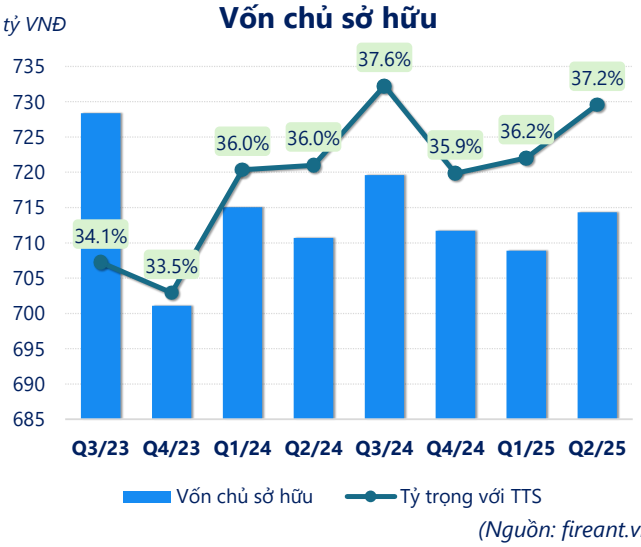
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



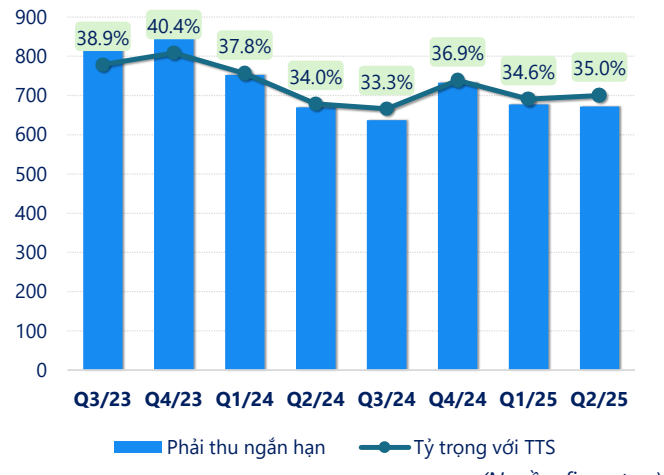
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



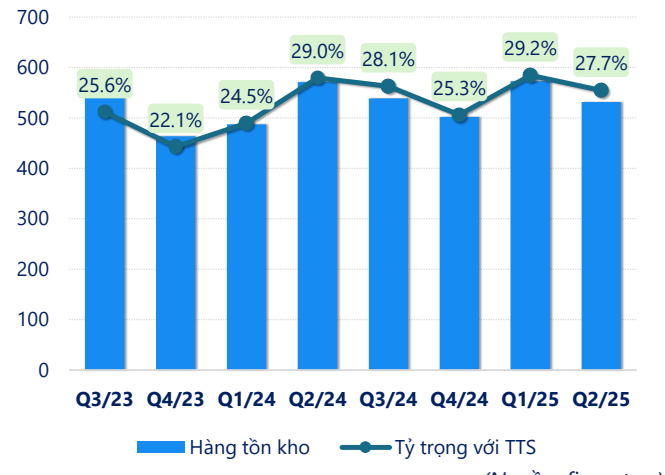
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



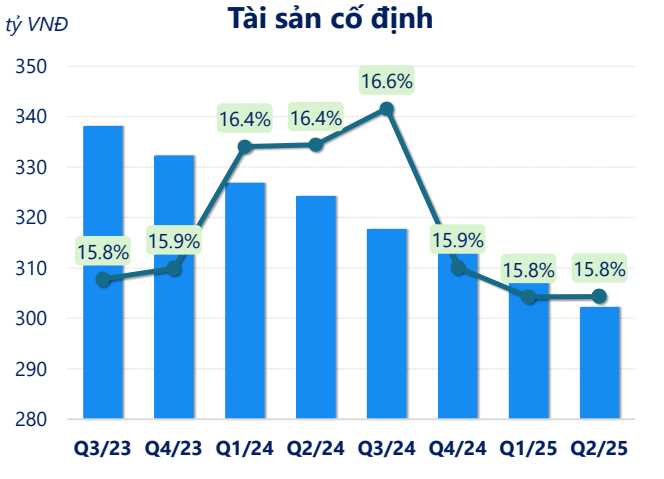
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



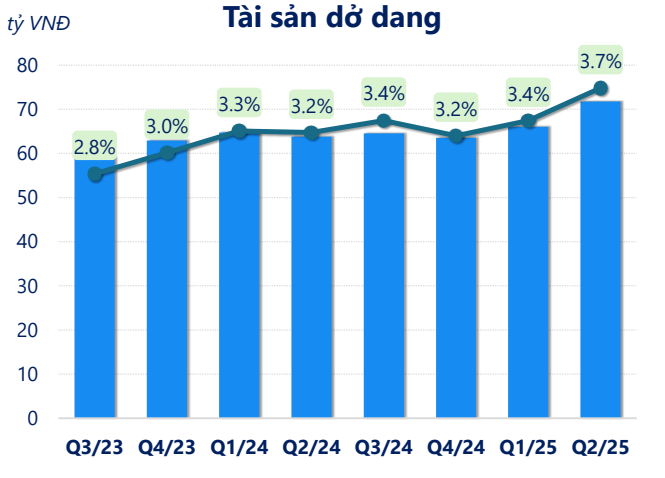
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



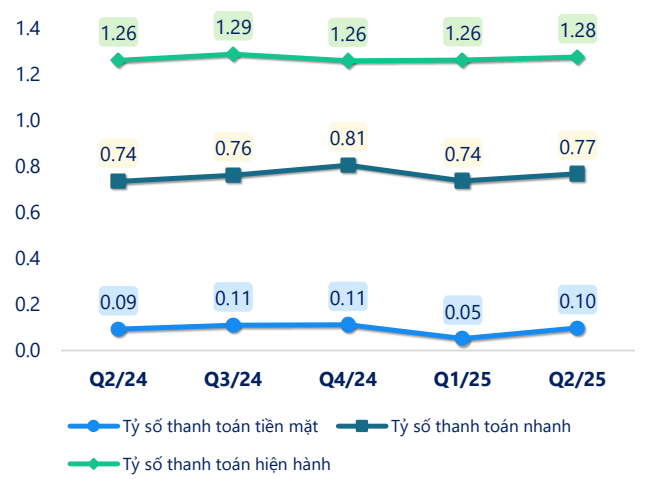
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



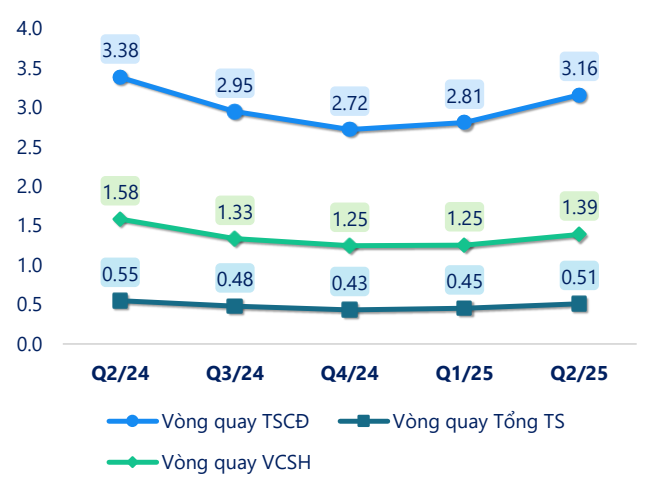
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	**1,972**	**1,913**	**1,984**	**1,959**	**1,918**
Tài sản ngắn hạn	**1,369**	**1,317**	**1,393**	**1,375**	**1,338**
Tiền và tương đương tiền	101	112	124	56.7	103
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.36	6.78	5.59	37.9	4.81
Phải thu ngắn hạn	670	637	733	677	672
Hàng tồn kho	571	538	502	573	532
Tài sản ngắn hạn khác	20.9	23.2	28.6	31.1	26.8
Tài sản dài hạn	**604**	**596**	**591**	**584**	**580**
Phải thu dài hạn	2.17	2.17	2.17	2.11	2.11
Tài sản cố định	324	318	315	309	302
Bất động sản đầu tư	129	127	125	123	122
Tài sản dở dang	63.8	64.5	63.5	66.0	71.8
Đầu tư tài chính dài hạn	69.2	69.0	70.1	69.6	69.0
Tài sản dài hạn khác	14.8	14.6	14.2	14.0	13.4
Lợi thế thương mại	0.35	0.29	0.23	0.17	0.12
Nợ phải trả	**1,261**	**1,193**	**1,272**	**1,250**	**1,204**
Nợ ngắn hạn	**1,085**	**1,023**	**1,106**	**1,089**	**1,049**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	296	288	265	234	206
Phải trả người bán ngắn hạn	404	397	471	452	444
Nợ dài hạn	177	171	166	161	155
Vay và nợ thuê dài hạn	104	101	96.2	92.0	86.2
Nguồn vốn chủ sở hữu	**711**	**720**	**712**	**709**	**714**
Vốn chủ sở hữu	**711**	**720**	**712**	**709**	**714**
Vốn điều lệ	580	580	580	580	580
Kinh phí và quỹ khác	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01

(Nguồn: fireant.vn)